

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KHOA HỌC QUẢN LÝ

MÃ SỐ: 7340401

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Khoa học quản lý
- + Tiếng Anh: Management Science

- Mã số ngành đào tạo: 7340401

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Khoa học quản lý
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Management Science

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực trình độ cử nhân về khoa học quản lý.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản về lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn;

- Cung cấp một cách có hệ thống kiến thức về khoa học quản lý, khoa học tổ chức, khoa học chính sách và những khoa học liên ngành khác như quản lý công, quản trị nhân lực, kinh tế học, tâm lý học, xã hội học, chính trị học, quản trị văn phòng... Với đặc thù đào tạo 5 hướng chuyên ngành: *Quản lý Nguồn nhân lực, Quản lý Khoa*

học và công nghệ, *Quản lý Sở hữu trí tuệ, Quản lý Cấp cơ sở và chính sách xã hội, Văn hóa và đạo đức quản lý*, sinh viên tốt nghiệp ngành Khoa học quản lý được trang bị những kiến thức, kỹ năng, thái độ nền tảng để phù hợp định hướng nghề nghiệp liên quan 5 hướng chuyên ngành nêu trên;

- Trang bị các kỹ năng về quản lý; nghiệp vụ quản lý và tư vấn quản lý; kỹ năng lập kế hoạch, thiết kế tổ chức, phân công công việc, huy động các nguồn lực, kiểm tra đánh giá; kỹ năng ra quyết định, kỹ năng hoạch định, phân tích, đánh giá chính sách; xây dựng mối quan hệ, cộng tác trong công việc; phân tích và giải quyết các vấn đề quản lý; giao tiếp, đàm phán; tạo động lực, thuyết phục; quản trị hiệu suất, quản lý biến đổi, quản lý dự án, quản trị xung đột, quản lý chất lượng trong quản lý,...

- Đào tạo nguồn nhân lực quản lý có bản lĩnh chính trị; phẩm chất đạo đức trung thực, trung thành với Tổ quốc Việt Nam; trách nhiệm và sáng tạo trong công việc được phân công, với tổ chức, với xã hội.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn; Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO 3. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào phân tích được hệ thống quản lý, hoạch định, tổ chức, đánh giá chính sách, thu thập và xử lý thông tin phục vụ công tác quản lý.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO 4. Ứng dụng được kiến thức về hành chính, sở hữu trí tuệ, khoa học chính sách, kiến thức quản lý chuyên sâu và kiến thức liên ngành vào thực tiễn quản lý.

1.5. Kiến thức ngành

PLO 5. Phân tích được hệ thống quản lý, tổ chức, khoa học và công nghệ, quản lý chất lượng, quản lý nguồn nhân lực;

PLO 6. Vận dụng được kiến thức ngành vào phân tích, đánh giá thực tiễn quản lý trên các lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực, quản lý chính sách xã hội, quản lý sở hữu trí tuệ, quản lý khoa học và công nghệ, quản lý hành chính cấp cơ sở, văn hóa và đạo đức quản lý.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

- *Các kỹ năng nghề nghiệp*

PLO 7. Có kỹ năng nhận diện thực trạng Quản lý nguồn nhân lực, Quản lý cấp cơ sở và chính sách xã hội, Quản lý sở hữu trí tuệ, Quản lý khoa học và công nghệ, Văn hóa và đạo đức quản lý ở các ngành, lĩnh vực và địa phương.

- *Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

PLO 8. Có kỹ năng nhận diện và phát hiện vấn đề trong quản lý

- *Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

PLO 9. Có kỹ năng hình thành ý tưởng, lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động để đạt mục tiêu.

- *Khả năng tư duy theo hệ thống*

PLO 10. Có khả năng tư duy, sắp xếp theo hệ thống khi tiếp cận các vấn đề trong quản lý.

- *Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

PLO 11. Phân biệt được các loại hình tổ chức và cách thức quản lý riêng biệt của từng loại hình tổ chức đó;

PLO 12. Đánh giá, huy động được các nguồn lực của tổ chức để thực hiện các mục tiêu quản lý

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

PLO 13. Vận dụng kiến thức quản lý vào đánh giá và đưa ra giải pháp giải quyết công việc, giải quyết tình huống, giải quyết vấn đề quản lý của tổ chức một cách linh hoạt, khoa học, khách quan;

- *Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

PLO 14. Có khả năng vận dụng các phương pháp, các công cụ, công nghệ mới và tạo động lực để đáp ứng mục tiêu nghề nghiệp.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- *Các kỹ năng cá nhân*

PLO 15. Có khả năng xây dựng, tổ chức, tôn trọng sự đa dạng văn hóa trong tổ chức

- *Quản lý và lãnh đạo*

PLO 16. Có khả năng xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quyết định quản lý.

- *Kỹ năng giao tiếp*

PLO 17. Thiết lập được chiến lược giao tiếp hiệu quả bằng các phương tiện và ở các môi trường khác nhau.

- *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

PLO 18. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- *Các kỹ năng bổ trợ khác*

Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, làm việc độc lập, tạo động lực, giao tiếp, đàm phán.

PLO 19. Có khả năng trình bày hiệu quả các vấn đề hay ý tưởng trước cộng đồng.

- *Kỹ năng quản lý bản thân*

PLO 20. Biết thiết lập mục tiêu cá nhân, mục tiêu công việc để có sự đam mê trong lựa chọn và theo đuổi nghề nghiệp..

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 21. Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; có khả năng đưa ra được quyết định về các giải pháp quản lý đối với một cơ quan/tổ chức/đơn vị/doanh nghiệp cụ thể ở quy mô vừa và nhỏ.

- *Phẩm chất đạo đức cá nhân*

PLO 22. Tinh thần tự phê bình và phê bình.

- *Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

PLO 23. Trung thực, cầu thị, tự tin, say mê, hy sinh vì công việc chung tổ chức, tiến tới xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp, có kỷ luật lao động, văn hóa ứng xử văn minh.

- *Phẩm chất đạo đức xã hội*

PLO 24. Xây dựng văn hóa trách nhiệm trong công việc, với tổ chức, với xã hội, tạo dựng niềm tin trong cộng đồng các nhà quản lý, trong xã hội, trung thành với Tổ quốc.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Khoa học quản lý đáp ứng được yêu cầu của các vị trí:

- Chuyên viên, tư vấn viên về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tổ chức; phân tích và hoạch định chính sách, quản lý sở hữu trí tuệ, quản lý khoa học và công nghệ, quản lý hành chính cấp cơ sở... trong khu vực công, khu vực tư nhân;

- Giảng viên, chuyên viên, nghiên cứu viên về lãnh đạo và quản lý tại các trường đại học, học viện, trung tâm, viện nghiên cứu ở trung ương hoặc địa phương;

- Nhà quản lý trong doanh nghiệp; các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp; tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế khác;

- Khởi nghiệp và quản trị khởi nghiệp;

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên có thể học chương trình đào tạo ngành kép, học hai hướng chuyên ngành khi còn đang là sinh viên. Sau khi ra trường, sinh viên có cơ hội học *thạc sĩ ngành Khoa học quản lý, Quản lý khoa học và công nghệ (hệ nghiên cứu và hệ ứng dụng), Chính sách công; tiến sĩ Quản lý khoa học và công nghệ* và các ngành khác (Theo quy định hiện hành của Trường).

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	127 tín chỉ
Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	24 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	20 tín chỉ
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	9/37 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành	6/21 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức liên ngành	6/12 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	47 tín chỉ
+ Bắt buộc	15 tín chỉ
+ Tự chọn theo định hướng chuyên ngành	21 tín chỉ
+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	11 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khôi kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i>)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5				
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khôi kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>History of Worlds Civilizations</i>					
14.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
15.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	PHI1054	Lôgic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
II.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	6/18				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
20.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
21.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
24.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
25.	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
26.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
III		Khôi kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	11				
27.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28.	MNS1107	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29.	MNS1100	Khoa học quản lí đại cương <i>General management science</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
30.	MNS1105	Lý thuyết hệ thống <i>System theory</i>	3	42	6	102	
III.2		Các học phần tự chọn	9/37				
31.	MNS3038	Kỹ năng quản lý <i>Management skills</i>	3	42	6	102	
32.	PSY2031	Tâm lý học quản lý <i>Management psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
33.	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Management</i>	3	39	12	99	
34.	POL1052	Chính trị học đại cương <i>General Politics</i>	3	42	6	102	
35.	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng <i>Introduction to Office Management</i>	3	42	6	102	
36.	LIB1102	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý <i>Information for Leaders and Managers</i>	3	42	6	102	
37.	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass Communication and Public Opinion</i>	3	42	6	102	
38.	MNS2064	Hành chính học đại cương <i>General Administration</i>	3	42	6	102	
39.	MNS3002	Lý thuyết quyết định <i>Decision theory</i>	3	42	6	102	MNS1105
40.	MNS1108	Thiết kế tổ chức <i>Organisation design</i>	3	42	6	102	
41.	MNS1109	Chuyển đổi số trong quản lý <i>Digital transformation in management</i>	3	42	6	102	
42.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Humanities and Social Sciences 1</i>	4				
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese Humanities and Social</i>	4				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Sciences 1</i>					
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
43.	MNS3037	Khoa học tổ chức <i>Organization Science</i>	3	42	6	102	
44.	MNS1158	Thực tập thực tế (1) <i>Internship</i>	3	6	46	98	MNS1100, MNS1105
45.	MNS3096	Lịch sử tư tưởng quản lý <i>Thought of management history</i>	3	42	6	102	MNS1100
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
IV.2.1		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/21</i>				
46.	MNS1157	Quản trị xung đột <i>Conflict management</i>	3	42	6	102	
47.	MNS3039	Quản lý biến đổi <i>Change managing</i>	3	42	6	102	MNS1100
48.	MNS1159	Quản trị hiệu suất <i>Performance management</i>	3	42	6	102	
49.	MNS1160	Quản lý chất lượng <i>Quality Management</i>	3	42	6	102	MNS1100
50.	MNS3040	Quản lý dự án <i>Project management</i>	3	42	6	102	MNS1100
51.	MNS1156	Kỹ năng đàm phán <i>Negotiation skills</i>	3	42	6	102	
52.	MNS1101	Văn hoá tổ chức <i>Organizational culture</i>	3	42	6	102	
IV.2.2		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/12</i>				
53.	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng <i>Introduction to quantitative data processing</i>	3	42	6	102	SOC1051, MNS1053
54.	ARO1166	Đạo đức công vụ <i>Public service ethics</i>	3	42	6	102	
55.	SOC3009	Xã hội học quản lý <i>Sociology of Management</i>	3	42	6	102	SOC1051
56.	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu <i>Global Issues</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	47				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
V.1		Các học phần bắt buộc	15				
57.	MNS3036	Văn hoá và đạo đức quản lý <i>Culture and ethics of management</i>	3	42	6	102	MNS1100
58.	MNS3053	Khoa học và công nghệ luận <i>Theory of Science and Technology</i>	3	42	6	102	MNS1053
59.	MNS1104	Quản lý nguồn nhân lực <i>Human resource management</i>	3	42	6	102	
60.	MNS2065 - E	Khoa học chính sách <i>Policy Science</i>	3	42	6	102	
61.	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ <i>Overview of Intellectual Property</i>	3	42	6	102	
V.2		Các hướng chuyên ngành <i>(Sinh viên chọn 1 trong 5 hướng chuyên ngành)</i>	21				
V.2.1		Hướng chuyên ngành Quản lý cấp cơ sở và chính sách xã hội	21				
62.	MNS3057	Phân cấp quản lý hành chính <i>State administrative decentralization</i>	3	42	6	102	MNS1100
63.	MNS3061	Quản lý cấp cơ sở <i>State management at commune level</i>	3	42	6	102	MNS 1100
64.	MNS3083	Quản lý cấp cơ sở về kinh tế <i>Economic management at commune level</i>	3	42	6	102	
65.	MNS3106	Chính sách văn hóa <i>Cultural policy</i>	3	42	6	102	
66.	MNS3067	Chính sách giảm nghèo bền vững <i>Sustainable Poverty Reduction Policy</i>	3	42	6	102	
67.	MNS3066	Chính sách trợ giúp xã hội <i>Social assistance policy</i>	3	42	6	102	
68.	MNS3110	Chính sách giáo dục <i>Education Policy</i>	3	42	6	102	
V.2.2		Hướng chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực	21				
69.	MNS3062	Pháp luật về lao động và việc làm <i>Labour and employment law</i>	3	42	6	102	
70.	MNS3063	Bảo hiểm xã hội	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Social insurance</i>					
71.	MNS3111	Định mức lao động <i>Work norm</i>	3	42	6	102	MNS1104
72.	MNS3065	Tuyển dụng nhân lực <i>Recruitment</i>	3	42	6	102	MNS1104
73.	MNS3103	Tổ chức lao động khoa học <i>Work organization</i>	3	42	6	102	MNS1104
74.	MNS3112	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực <i>Human resource training and development</i>	3	42	6	102	MNS1104
75.	MNS3113	Tổ chức tiền lương <i>Compensation organization</i>	3	42	6	102	MNS1104
V.2.3		<i>Hướng chuyên ngành Quản lý Sở hữu trí tuệ</i>	21				
76.	MNS3071	Quyền tác giả và quyền liên quan <i>Copyright and Related Rights</i>	3	42	6	102	MNS1150
77.	MNS3072	Sáng chế và giải pháp hữu ích <i>Invention and Utility Solution</i>	3	42	6	102	MNS1150
78.	MNS3073	Kiểu dáng công nghiệp <i>Industrial Designs</i>	3	42	6	102	MNS1150
79.	MNS3074	Nhãn hiệu và các chỉ dẫn thương mại khác <i>Trademarks and other Trade Indications</i>	3	42	6	102	MNS1150
80.	MNS3075	Quản lý sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp <i>Intellectual Property Management in Enterprises</i>	3	42	6	102	MNS1150
81.	MNS3114	Thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ <i>Commercialisation of Intellectual Property Rights</i>	3	42	6	102	MNS1150
82.	MNS3115	Thực thi quyền sở hữu trí tuệ <i>Enforcement of Intellectual Property Rights</i>	3	42	6	102	MNS1150
V.2.4		<i>Hướng chuyên ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ</i>	21				
83.	MNS3076	Pháp luật về Khoa học và công nghệ	3	42	6	102	MNS3053

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Science and Technology Law</i>					
84.	MNS3077	Nghiên cứu xã hội về khoa học, công nghệ và môi trường <i>Social Studies of Science, Technology and Environment</i>	3	42	6	102	MNS3053
85.	MNS3098	Chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới <i>Science, Technology and Innovation Policy</i>	3	42	6	102	MNS3053
86.	MNS3079	Hệ thống đổi mới quốc gia <i>National Innovation System</i>	3	42	6	102	MNS3053
87.	MNS3080	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Enterprise</i>	3	42	6	102	MNS3053
88.	MNS3116	Quản lý khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Management</i>	3	42	6	102	MNS1105
89.	MNS3117	Kỹ năng viết đề xuất dự án nghiên cứu <i>Research Proposal Writing Skills</i>	3	42	6	102	MNS 1053
V.2.5		<i>Hướng chuyên ngành Văn hóa và đạo đức quản lý</i>	21				
90.	MNS3099	Văn hóa khởi nghiệp <i>Startup culture</i>	3	42	6	102	
91.	MNS3100	Đạo đức kinh doanh <i>Business ethics</i>	3	42	6	102	
92.	MNS3118	Đánh giá và phát triển văn hóa quản lý <i>Evaluation and development of management culture</i>	3	42	6	102	
93.	MNS3102	Xây dựng văn hóa doanh nghiệp <i>Building enterprise culture</i>	3	42	6	102	
94.	MNS3092	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp <i>Enterprise social responsibility</i>	3	42	6	102	
95.	MNS3119	Truyền thông văn hóa quản lý <i>Management of communication culture</i>	3	42	6	102	
96.	MNS3120	Quản lý tổ chức đa văn hóa <i>Multicultural organization management</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
V.3		<i>Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	11				
97.	MNS4067	Thực tập thực tế (2) <i>Internship</i>	3	0	0	150	MNS1158
98.	MNS4066	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	3	0	0	150	MNS4067
99.	MNS4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	MNS4066
		<i>Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>	5				
100.	MNS4059	Lý luận và phương pháp quản lý <i>Theoretical and methodical management</i>	3	42	6	102	MNS4066
101.	MNS4064	Các vấn đề đương đại trong quản lý <i>Comtemporaty issues in management</i>	2	28	4	68	MNS4066
Tổng cộng			127				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.